

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1714** /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **09** tháng **9** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án chiến lược phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Hà Nam
thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010; Luật Xây dựng ngày
18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày
17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính
phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam
thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 2171/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung tại
Việt Nam đến năm 2030;*

*Theo Quyết định số 1483/QĐ/UBND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Ủy
ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhiệm vụ lập Đề án Chiến lược phát triển vật liệu
xây dựng tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050.*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 2154/TTr-SXD ngày
26 tháng 8 năm 2022).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 (có Đề án chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Giao thông vận tải, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ~~HN~~

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (đề b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, GTXD, NN&TNMT, TH;
- Lưu: VT, GTXD (T).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Chức

ĐỀ ÁN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM THỜI KỲ 2021-2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1714/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm, định hướng phát triển

Quan điểm chỉ đạo phát triển ngành vật liệu xây dựng (VLXD) của tỉnh được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các nội dung chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tỉnh, Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam, hiện trạng ngành sản xuất VLXD của tỉnh và các chiến lược, quy hoạch phát triển khác có liên quan. Quan điểm chỉ đạo phát triển cụ thể như sau:

1. Phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050 phải phù hợp với quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050.

2. Phát triển VLXD phải đảm bảo tính bền vững, gắn hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội, bảo vệ tốt nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái; không ảnh hưởng tới khu vực an ninh, quốc phòng, di tích lịch sử, văn hóa, du lịch, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; không tác động tiêu cực tới môi trường, đời sống sinh hoạt của dân cư và không chông chéo với các kế hoạch, quy hoạch khác.

3. Tập trung đầu tư và phát triển các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh, sản xuất VLXD có nguồn nguyên liệu tại chỗ. Nghiên cứu tính khả thi, phát triển sản xuất, các sản phẩm VLXD mà hiện tại trên địa bàn tỉnh chưa có, nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng của tỉnh và cung ứng cho thị trường lân cận.

4. Phát triển sản xuất với quy mô hợp lý, công nghệ sản xuất tiên tiến. hiện đại, khuyến khích phát triển các công nghệ sạch, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, ít sử dụng nguồn tài nguyên; kiên quyết không cấp phép, mở rộng, gia hạn hoạt động đối với những dự án sử dụng công nghệ lạc hậu và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

5. Từng bước giảm bớt các cơ sở khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, phân đầu sắp xếp lại các cơ sở khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng nhỏ lẻ phân tán vào các cụm công nghiệp tập trung có thuận lợi về giao thông đường thủy và đường bộ.

6. Duy trì hoạt động các cơ sở sản xuất VLXD đã được cấp phép; tiếp tục triển khai các dự án đã có dự kiến đầu tư đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; dự án đã được cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường.

7. Nghiên cứu, ứng dụng, sử dụng tối đa nguồn đất, đá thải mỏ, chất thải công nghiệp, chất thải xây dựng, chất nạo vét sông hồ, các công trình thủy lợi, làm vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp.

8. Đề án phát triển vật liệu xây dựng là cơ sở để các cơ quan quản lý chuyên

ngành thực hiện tham mưu, tăng cường công tác quản lý, giám sát hoạt động sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

- Phát triển ngành công nghiệp sản xuất VLXD của tỉnh có năng lực cạnh tranh trong vùng, đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường; đáp ứng nhu cầu xây dựng trong tỉnh, trong vùng và xuất khẩu hiệu quả; đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm giá trị cao, thân thiện với môi trường.

- Phát triển ngành VLXD với công nghệ sản xuất đạt trình độ tiên tiến, hiện đại, cải tạo công nghệ hoặc dừng sản xuất đối với các doanh nghiệp sản xuất VLXD có công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều nhiên liệu, năng lượng và gây ô nhiễm môi trường theo quy định.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, đa dạng nguyên liệu, nhiên liệu; sử dụng, tận dụng tối đa các loại chất thải công nghiệp, khai thác mỏ để sản xuất VLXD, vật liệu san lấp.

- Ưu tiên các dự án, chuỗi dự án sản xuất VLXD tập trung tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, sử dụng công nghệ hiện đại, tiêu hao nhiên liệu và năng lượng thấp, tỷ lệ nội địa hóa cao về thiết bị trong sản xuất.

- Đến năm 2030 ngành sản xuất VLXD của tỉnh đạt được trình độ công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường: Cơ giới hóa và tự động hóa trong sản xuất VLXD đáp ứng nhu cầu thị trường trong tỉnh, trong vùng, xuất khẩu một phần đối với những sản phẩm chủ lực mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Định hướng đến năm 2050 ngành sản xuất VLXD của tỉnh được tự động hóa hoàn toàn trong quá trình sản xuất và trở thành ngành công nghiệp xanh, bền vững.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về đầu tư

- Các dự án tiềm năng sẽ được triển khai thực hiện khi đáp ứng đầy đủ tiêu chí về vốn, công nghệ, nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, bảo vệ môi trường và tình hình thị trường, cân đối cung - cầu.

- Đầu tư các dây chuyền công nghệ sản xuất VLXD công suất lớn, hiện đại nhằm nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm; phối hợp sản xuất các sản phẩm đi kèm; liên kết với các dây chuyền sản xuất vật liệu xây dựng khác có liên quan.

- Sắp xếp lại các cơ sở sản xuất VLXD theo hướng tập trung. Nâng cấp, hiện đại hoá, chuyển đổi công nghệ đối với các cơ sở sản xuất có công suất nhỏ, tiêu tốn nguyên, nhiên liệu, hiệu quả kinh tế thấp, không đảm bảo môi trường; không gia hạn giấy phép khai thác nguyên liệu, thời gian thuê đất hoặc quyết định lộ trình dừng sản xuất đối với các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường theo qui định.

- Không đầu tư mới các dự án khai thác khoáng sản làm VLXD tại các khu vực trung tâm huyện, thị trấn, các khu vực có nguy cơ ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên, các di sản văn hoá, phát triển du lịch, an ninh, quốc phòng.

b) Về công nghệ

- Sử dụng dây chuyền công nghệ sản xuất VLXD hiện đại, tiên tiến, đồng

bộ, mức độ cơ giới hóa, tự động hoá cao vào sản xuất, tiết kiệm tối đa nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Kết hợp công nghệ, liên kết các dây chuyền trong sản xuất VLXD.

- Áp dụng công nghệ mới để sản xuất các chủng loại VLXD có tính năng cao, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong chế tạo các thiết bị, phụ tùng thay thế trong dây chuyền công nghệ sản xuất VLXD.

c) Về sử dụng tài nguyên

- Khai thác, chế biến các loại khoáng sản làm VLXD theo các giấy phép được cấp và tuân thủ các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng, giao thông, khai thác mỏ để sản xuất một số sản phẩm VLXD và sử dụng làm vật liệu san lấp.

d) Về bảo vệ môi trường

- Các cơ sở sản xuất VLXD đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Các cơ sở sản xuất VLXD có mỏ khoáng sản phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường trước khi đóng cửa mỏ và bàn giao cho địa phương quản lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Các cơ sở sản xuất VLXD có lượng phát thải lớn theo quy định phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

- Hạn chế đầu tư sản xuất VLXD gần các khu đô thị, khu du lịch, các danh lam thắng cảnh cấp tỉnh, cấp quốc gia.

- Các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng phải xây dựng công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

e) Về phát triển sản phẩm

- Các cơ sở sản xuất VLXD cần đa dạng hóa các chủng loại, mẫu mã sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Chất lượng sản phẩm bảo đảm các yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành đối với từng mục đích sử dụng.

- Khuyến khích sử dụng các sản phẩm VLXD tận dụng nguyên liệu, tái sử dụng sản phẩm thải bỏ trong công nghiệp, xây dựng, giao thông, khai thác mỏ để sản xuất VLXD.

II. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VLXD THỜI KỲ 2021-2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050 ĐỐI VỚI TỪNG CHỦNG LOẠI VLXD

Xuất phát từ tiềm năng khoáng sản làm VLXD, tập quán sử dụng VLXD của Nhân dân và nhu cầu thị trường VLXD trong và ngoài tỉnh, Đề án phát triển VLXD tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 của một số chủng loại VLXD như sau:

1. Xi măng

1.1. Giai đoạn 2021 - 2030:

a) Về đầu tư:

- Duy trì ổn định các nhà máy sản xuất xi măng đã được quy hoạch, chấp thuận đầu tư.

- Đến năm 2025, các nhà máy xi măng hiện có công suất nhỏ hơn 2.500 tấn clanke/ngày, tiêu hao nhiều nguyên, nhiên liệu và năng lượng lớn, phải đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

- Tỷ lệ sử dụng clanke trong sản xuất xi măng trung bình tối đa ở mức 65%; phụ gia cho xi măng sử dụng tối thiểu 35%.

b) Về công nghệ:

- Sử dụng công nghệ tiên tiến hiện đại với mức tự động hóa cao, ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất để đạt được các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

+ Tiêu hao nhiệt năng: ≤ 730 kcal/kg clanke.

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 90 kWh/tấn xi măng.

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 65 kWh/tấn clanke.

- Yêu cầu phát thải đối với các dây chuyền đã đầu tư đạt:

+ $CO_2 \leq 650$ kg/tấn xi măng;

+ $SO_2 \leq 200$ mg/Nm³;

+ $NO_2 \leq 800$ mg/Nm³;

+ Bụi ≤ 30 mg/Nm³.

- Yêu cầu phát thải đối với dây chuyền đầu tư mới đạt:

+ $CO_2 \leq 650$ kg/tấn xi măng;

+ $SO_2 \leq 100$ mg/Nm³;

+ $NO_2 \leq 400$ mg/Nm³;

+ Bụi ≤ 20 mg/Nm³.

- Đến hết năm 2025, các dây chuyền sản xuất xi măng có công suất từ 2.500 tấn clanke/ngày trở lên trên địa bàn tỉnh phải lắp đặt và vận hành hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải;

- Đến năm 2025 sử dụng tối thiểu 20%; đến năm 2030 sử dụng tối thiểu 30% tro bay nhiệt điện hoặc chất thải công nghiệp khác làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất clanke và làm phụ gia trong sản xuất xi măng.

- Sử dụng nhiên liệu thay thế lên đến 15% tổng nhiên liệu dùng để sản xuất clanke xi măng.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên

Khai thác sử dụng tiết kiệm khoáng sản, sử dụng tối đa các chất thải, phế thải của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và chất thải sinh hoạt làm nguyên liệu, nhiên liệu, phụ gia cho quá trình sản xuất xi măng.

d) Về bảo vệ môi trường

100% các cơ sở sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; tăng cường chuyển đổi lọc bụi tĩnh điện sang lọc bụi túi vải; các cơ sở sản xuất xi măng phải có thiết bị giám sát nồng độ bụi tự động tại nguồn thải và kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

đ) Về sản phẩm

Nâng cao chất lượng sản phẩm xi măng; đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm xi măng chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu xây dựng; chú trọng phát triển sản xuất xi măng mác cao, xi măng bền sun phát cung cấp cho công trình biển, xi măng giếng khoan dầu khí, xi măng bền trong môi trường xâm thực.

e) Về xuất khẩu

Hạn chế xuất khẩu, tỷ lệ xuất khẩu clanke và xi măng không vượt quá 30% tổng công suất thiết kế.

1.2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Tỷ lệ sử dụng clanke trong sản xuất xi măng trung bình tối đa ở mức 60%; phụ gia cho xi măng sử dụng tối thiểu 40%.

- Công nghệ sản xuất có mức độ tự động hoá cao, ứng dụng triệt để công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh để đạt các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

+ Tiêu hao nhiệt năng: ≤ 700 kcal/kg clanke.

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 80 kWh/tấn xi măng.

- Yêu cầu mức phát thải:

+ Hàm lượng CO₂ ≤ 550 kg/tấn xi măng;

+ Hàm lượng SO₂ ≤ 100 mg/Nm³;

+ Hàm lượng NO₂ ≤ 400 mg/Nm;

+ Hàm lượng Bụi ≤ 20 mg/Nm³.

- Tối thiểu 60% dây chuyền sản xuất có sử dụng tro bay nhiệt điện hoặc chất thải công nghiệp khác thay thế nguyên liệu đất sét trong sản xuất clanke.

- Sử dụng trên 30% tro bay, xỉ nhiệt điện hoặc chất thải công nghiệp khác làm phụ gia trong sản xuất xi măng.

- Sử dụng nhiên liệu thay thế lên đến 30% tổng nhiên liệu dùng để sản xuất clanhke xi măng bằng việc xử lý, sử dụng rác thải sinh hoạt và thải phẩm nông nghiệp, công nghiệp.

- 100% các doanh nghiệp sản xuất xi măng áp dụng các hệ thống quản lý sức khỏe, an toàn nghề nghiệp và năng lượng.

- Hạn chế xuất khẩu, tỷ lệ xuất khẩu clanhke và xi măng không vượt quá 20% tổng công suất thiết kế.

2. Gạch xây nung

2.1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Duy trì ổn định hoạt động các nhà máy hiện có, phát huy công suất và nâng cao chất lượng sản phẩm của các cơ sở sản xuất gạch nung bằng công nghệ lò nung tuynel.

- Không cấp phép đầu tư mới, đầu tư mở rộng đối với các dự án nhà máy sản xuất gạch nung trên địa bàn tỉnh.

- Đến năm 2025, các cơ sở sản xuất đang sử dụng công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ tiêu tốn nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng phải đầu tư cải tạo, chuyển đổi thành các cơ sở sản xuất có công nghệ tiên tiến, hiện đại có mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao nhằm tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng đáp ứng các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường.

b) Về công nghệ sản xuất:

- Tăng cường áp dụng khoa học, kỹ thuật, cải tiến công nghệ, cơ giới hóa để nâng cao chất lượng sản phẩm. Có trên 30% số lượng nhà máy ứng dụng tự động hóa vào trong dây chuyền sản xuất.

- Cải tiến công nghệ, giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu, tiết kiệm tài nguyên. Khuyến khích công nghệ sử dụng nhiên liệu thay thế.

- Các chỉ tiêu tiêu hao năng lượng:

+ Tiêu hao nhiệt năng ≤ 360 kcal/kg sản phẩm;

+ Tiêu hao điện năng $\leq 0,022$ kWh/kg sản phẩm.

- Tiết kiệm tối đa tài nguyên thiên nhiên. Sử dụng tối đa các nguồn phế thải các ngành công nghiệp khác để thay thế tối thiểu 50% nguyên, nhiên liệu thiên nhiên trong sản xuất gạch đất sét nung.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Không sử dụng đất nông nghiệp, chỉ sử dụng đất sét mỏ, đất đồi làm nguyên liệu sản xuất gạch đất sét nung; đẩy mạnh nghiên cứu và sử dụng các chất thải (*tro xỉ nhà máy nhiệt điện, đất thải khai thác khoáng sản, than xỉ,...*) làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế nguồn nguyên liệu truyền thống.

d) Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải có thiết bị giám sát khí thải tự động và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường của địa phương theo quy định.

đ) Về sản phẩm: Tăng cường sản xuất các sản phẩm gạch đất sét nung rỗng, nhẹ, gạch trang trí, gạch không trát...

2.2. Giai đoạn 2031-2050

- Tỷ lệ gạch đất sét nung còn khoảng 30% - 40% trong tổng sản lượng vật liệu xây của tỉnh, tỷ lệ gạch nung mỏng, trang trí, gạch rỗng tồn ít nguyên liệu, giá trị kinh tế cao chiếm khoảng 80%.

- Sử dụng tối đa nguyên liệu thay thế trong sản xuất gạch đất sét nung là đất

đồi, đất thải khai thác khoáng sản và các nguyên liệu thay thế khác.

- Giảm mức tiêu hao nhiệt, mức phát thải CO₂ từ 20% đến 30% so với mức trung bình hiện nay.

3. Vật liệu xây không nung

3.1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Đầu tư sản xuất các loại vật liệu xây không nung (VLXKN) có kích thước lớn, các sản phẩm sử dụng nguyên liệu là chất thải công nghiệp (*tro, xỉ nhiệt điện, xỉ luyện kim,...*); các sản phẩm gạch bê tông nhẹ, các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành xây dựng.

- Phát triển đầu tư sản xuất VLXKN, sản lượng sản xuất VLXKN chiếm tỷ trọng so với tổng lượng gạch xây khoảng 35 - 40% vào năm 2025; 40 - 45% vào năm 2030; đảm bảo tỷ lệ sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng theo quy định.

b) Về công nghệ sản xuất

- Sử dụng công nghệ, dây chuyền thiết bị tiên tiến, hiện đại cơ giới hóa, tự động hóa. Phần đầu trên 50% nhà máy ứng dụng tự động hóa trong dây chuyền sản xuất.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Sử dụng tối đa các loại chất thải của các ngành công nghiệp, tro xỉ nhiệt điện, khai thác khoáng sản,... làm nguyên liệu để sản xuất VLXKN, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

d) Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

đ) Về sản phẩm:

Đa dạng hóa các sản phẩm gạch không nung rỗng, kích thước lớn, cấu kiện, tấm tường; vật liệu không nung nhẹ, tính năng cao, phù hợp với nguyên vật liệu, nhu cầu thị trường nhằm giảm thời gian thi công, hạ giá thành xây dựng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong quá trình xây dựng.

3.2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Tỷ lệ VLXKN chiếm tối thiểu 50 đến 60% trong tổng sản lượng vật liệu xây.

- Sử dụng tối đa các chất thải công nghiệp, giao thông, xây dựng để sản xuất VLXKN.

- Các cơ sở sản xuất vật liệu xây không nung được cơ giới hóa tự động hóa tối đa, điều khiển vận hành từ xa, kết nối internet.

4. Đá xây dựng

4.1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư

- Duy trì công suất theo giấy phép khai thác của các cơ sở sản xuất đá xây dựng hiện có trong thời kỳ 2021-2030; đảm bảo việc khai thác, chế biến giảm thiểu ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường theo các chủ trương, chỉ đạo của Tỉnh ủy và

Ủy ban nhân dân tỉnh.

Hạn chế cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản, gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản; điều chỉnh nâng công suất khai thác trong giấy phép đối với các dự án khai thác khoáng sản đá vôi làm VLXD thông thường trừ một số doanh nghiệp, dự án bị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản do ảnh hưởng đến các quy hoạch khác của tỉnh và các dự án để phục vụ các công trình trọng điểm, công trình có tác động lớn đến mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Không đầu tư các dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng ở chân sườn núi, dọc theo các tuyến đường quốc lộ, các khu vực có ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên, các di sản văn hoá, phát triển du lịch, an ninh, quốc phòng.

b) Về công nghệ

- Sử dụng dây chuyền công nghệ sản xuất đá xây dựng hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao, giảm tiêu hao năng lượng, giảm thiểu phát thải bụi và tiếng ồn trong sản xuất.

- Nâng cấp, cải tiến thiết bị, công nghệ chế biến đá xây dựng đối với các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu theo hướng tiên tiến, hiện đại.

- Nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong chế tạo các thiết bị, phụ tùng thay thế trong dây chuyền công nghệ khai thác và chế biến đá xây dựng.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

- Hoạt động khai thác, chế biến đá xây dựng theo các giấy phép được cấp và tuân thủ các quy định pháp luật.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng, giao thông trong quá trình sản xuất đá xây dựng.

d) Về bảo vệ môi trường

- Các cơ sở sản xuất đá xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

- Các cơ sở sản xuất đá xây dựng phải đầu tư hệ thống thiết bị giám sát phát tán bụi tự động xung quanh khu vực sản xuất theo quy định.

đ) Về sản phẩm

- Tăng cường sản xuất các sản phẩm đá xây dựng bảo đảm các yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành đối với từng mục đích sử dụng, phục vụ nhu cầu xây dựng.

- Tăng cường sử dụng, tận dụng, tái sử dụng phế thải công nghiệp, khai thác khoáng sản, xây dựng, giao thông làm cốt liệu, từng bước thay thế đá xây dựng tự nhiên.

- Đa dạng hóa sản phẩm đá xây dựng, kết hợp sản xuất cát nghiền, vật liệu xây không nung, bê tông thương phẩm, bê tông cấu kiện, vữa khô trộn sẵn tại các cơ sở sản xuất đá xây dựng, đảm bảo nguồn cung cho xây dựng, giảm thiểu việc vận chuyển vật liệu rời gây ô nhiễm môi trường.

4.2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Công nghệ sản xuất đá xây dựng phải hiện đại, tiên tiến, đồng bộ có mức độ cơ giới hoá cao và ứng dụng tối đa tự động hoá trong sản xuất.

- Tăng cường ứng dụng, phát triển công nghệ sản xuất cốt liệu nhẹ từ phế thải công nghiệp, sử dụng các thiết bị chuyên dụng xử lý phế phẩm khi cải tạo các công trình xây dựng, gia thông tạo ra sản phẩm thay thế đá xây dựng truyền thống.

- Các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng phải có hệ thống quản lý sản lượng mỏ, quan trắc môi trường tự động.

- Thu hồi, không gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng ở những điểm phân tán, dàn trải. Khai thác sản xuất với quy mô công nghiệp lớn tập trung, bảo đảm nguồn cung cho xây dựng, phát triển kinh tế xã hội.

5. Cát sỏi xây dựng

5.1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Duy trì công suất khai thác của các mỏ cát sỏi xây dựng trên địa bàn tỉnh theo các giấy phép được cấp; ổn định, phát huy công suất các dự án sản xuất cát nghiền nhân tạo đã có chủ trương nhằm đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận.

- Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất cát nghiền nhân tạo đầu tư sản xuất vừa khô đóng bao, vật liệu xây không nung, bê tông cấu kiện để tăng tốc độ thi công, giảm chi phí xây dựng, bảo vệ môi trường xung quanh công trình xây dựng.

b) Về công nghệ:

- Đối với khai thác cát sỏi tự nhiên: Sử dụng công nghệ khai thác tiên tiến kết hợp với tuyển rửa loại bỏ tạp chất để nâng cao chất lượng cát; phế thải sinh ra trong quá trình xử lý phải được thu gom, lưu chứa đúng kỹ thuật hoặc tái sử dụng.

- Đối với cát nghiền: Sử dụng dây chuyền công nghệ tiên tiến, đồng bộ (*bao gồm các thiết bị gia công, chế biến, sàng, tuyển, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường*); đổi mới, cải tạo công nghệ để sản xuất đồng thời các sản phẩm đi kèm.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng để sản xuất cát xây dựng;

- Không sử dụng cát sông đạt tiêu chuẩn cát xây dựng làm vật liệu san lấp.

d) Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất cát xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất VLXD.

đ) Về sản phẩm

Tăng cường phát triển các sản phẩm cát nhân tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng; phân đầu đạt mục tiêu sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng để thay thế tối thiểu 40% lượng dùng cát thiên nhiên trong xây dựng.

5.2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Hạn chế tối đa sử dụng cát tự nhiên trong xây dựng; nâng cao tỷ lệ sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp, xây dựng lên tối thiểu 60% tổng lượng cát dùng trong xây dựng.

6. Bê tông

6.1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Duy trì hoạt động ổn định các nhà máy, trạm trộn bê tông hiện có.
- Phát huy công suất các trạm trộn bê tông thương phẩm, bê tông cấu kiện thay thế bê tông thủ công không đảm bảo chất lượng và gây ô nhiễm môi trường.
- Đẩy mạnh đầu tư các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông các loại (*bê tông nhẹ; bê tông cường độ cao, bê tông cường độ siêu cao UHPC, bê tông xuyên nước chống ngập úng, giảm tiếng ồn cho các công trình giao thông, thủy lợi, đô thị...*) để phục vụ nhu cầu trong và ngoài tỉnh.

b) Về công nghệ:

- Hiện đại hóa công nghệ sản xuất, ưu tiên phát triển công nghệ theo hướng sản xuất bền vững, xanh, sạch, tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, kết hợp với nâng cao chất lượng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.
- Loại bỏ các dây chuyền hiện có đang sử dụng công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tối đa các loại bê tông trộn thủ công.
- Áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại chất thải công nghiệp, xây dựng, giao thông, ... và các loại cốt liệu nhân tạo, tái chế, các loại xi măng hàm lượng clanke thấp để sản xuất bê tông.

d) Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất bê tông phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường, phải có hệ thống thiết bị giám sát, quan trắc tự động bụi và nước thải theo quy định.

đ) Về sản phẩm

- Phát triển và áp dụng rộng rãi các loại bê tông cường độ cao trên 100MPa; Bê tông cường độ siêu cao UHPC, các sản phẩm cấu kiện bê tông tiền chế, lắp ghép theo mô-đun, bản mỏng, tiết diện nhỏ; bê tông chịu nhiệt; bê tông nhựa chất lượng cao; bê tông thích ứng với biến đổi khí hậu; bê tông in 3D.
- Ứng dụng các loại phụ gia khoáng, phụ gia hóa học để tối ưu xi măng lượng bê tông nhằm thích ứng với điều kiện khí hậu vùng và đạt độ bền lâu dài.

6.2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Nâng cao mức độ tự động hóa, hiện đại hóa, áp dụng tối đa công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất bê tông.

- Sử dụng các cốt liệu từ nguyên liệu tái chế, phế thải để thay thế đến 60% nguyên liệu thiên nhiên; phát triển các loại phụ gia khoáng và phụ gia hóa học để đưa vào làm thành phần bắt buộc trong sản xuất bê tông nhằm nâng cao chất lượng

các sản phẩm bê tông.

- Phát triển các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông tiền chế, phát triển các cấu kiện bê tông tiền chế, lắp ghép theo mô-đun và các trạm trộn bê tông thương phẩm, bê tông nhựa chất lượng cao. Giảm tỷ lệ bê tông trộn thủ công xuống dưới 25% tổng sản lượng bê tông.

7. Sản xuất vôi công nghiệp

7.1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

Đầu tư phát triển vôi công nghiệp theo công nghệ hiện đại, tiết kiệm tài nguyên, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường. Chỉ xem xét đầu tư lò có công suất lớn hơn 200 tấn vôi/ngày (*trung bình 60.000 tấn vôi/năm*) gắn với vùng nguyên liệu. Khuyến khích các dự án đầu tư mới và các dự án đã đi vào hoạt động đầu tư hệ thống thiết bị thu hồi CO₂ hóa lỏng.

b) Về công nghệ:

- Lựa chọn công nghệ, thiết bị tiên tiến, mức độ cơ giới hóa, tự động hoá cao để đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng cao, ổn định, có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế; đồng thời tiết kiệm nguyên nhiên liệu, sử dụng nhiên liệu thay thế theo hướng công nghệ xanh, bảo vệ môi trường.

- Các chỉ tiêu tiêu hao năng lượng:

+ Nhiệt năng < 900 kcal/kg vôi;

+ Điện năng đối với lò nung vôi < 30 kWh/tấn vôi.

- Đảm bảo các chỉ tiêu về môi trường:

+ Phát thải bụi < 30 mg/Nm³;

+ Nồng độ lưu huỳnh < 20 mg/Nm³.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Khuyến khích thu hồi khoáng sản đá vôi đủ tiêu chuẩn làm vôi từ các mỏ đá làm VLXD thông thường. Việc khai thác đá vôi, đolômit phải sử dụng hiệu quả, đảm bảo tiết kiệm, bảo vệ môi trường.

d) Về bảo vệ môi trường

100% các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; các cơ sở sản xuất vôi công nghiệp phải có thiết bị giám sát khí thải, nồng độ bụi tại nguồn thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

đ) Về sản phẩm

Nâng cao chất lượng sản phẩm vôi, đolômit nung công nghiệp, đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm như: vôi canxi, vôi đolômit, vôi đolômit nung chết, vôi bột hydrat, bột nhẹ

7.2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Đầu tư sản xuất vôi quy mô công nghiệp và đa dạng hóa các sản phẩm để cung cấp cho các ngành công nghiệp trong nước, hạn chế xuất khẩu; thu hồi, tận thu khí thải làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm khác.

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu cho các nhà máy vôi đang hoạt động, áp dụng

tự động hóa, công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất, đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

8. Gạch gốm ốp lát

8.1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, đa dạng hóa mẫu mã, nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường.

- Hạn chế đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch ceramic.

- Từng bước giảm dần, tiến tới thay thế hoàn toàn nhiên liệu sản xuất từ khí hóa than sang các loại nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường như: LPG, CNG nhằm giảm lượng phát thải CO₂ ra môi trường.

b) Về công nghệ:

- Sản xuất gạch gốm ốp lát với công nghệ tiên tiến, hiện đại, nhằm giảm mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu và năng lượng, áp dụng các giải pháp sử dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất;

- Các chỉ tiêu tiêu hao nằm trong định mức sau:

Tiêu hao nhiệt năng cho 1 kg sản phẩm:

+ Gạch ceramic: ≤ 1.100 kcal/kg sản phẩm

+ Gạch granit : ≤ 1.200 kcal/kg sản phẩm

+ Gạch cotto : ≤ 1.400 kcal/kg sản phẩm

Tiêu hao điện năng cho 1 kg sản phẩm:

+ Gạch ceramic: $\leq 0,12$ kWh/kg sản phẩm

+ Gạch granit : $\leq 0,30$ kWh/kg sản phẩm

+ Gạch cotto : $\leq 0,14$ kWh/kg sản phẩm

- Chỉ tiêu phát thải bụi không lớn hơn 30 mg/Nm³; hàm lượng khí CO, SO₂, NO_x không lớn hơn 100 mg/Nm³.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên

Khai thác tận thu và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, phát triển hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung công suất lớn, chuyên môn hóa từ khâu khai thác nguyên liệu; gia công chế biến nguyên liệu, phối liệu cho các cơ sở sản xuất gạch gốm ốp lát.

d) Về bảo vệ môi trường

- 100% các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Các cơ sở sản xuất phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động nước thải, khí thải và kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

đ) Về sản phẩm

Đầu tư sản xuất các loại sản phẩm mỏng, kích thước lớn, chất lượng cao, đa dạng về chủng loại, mẫu mã; Phát triển sản xuất vật liệu ốp lát có tính năng đặc biệt, khả năng chịu mài mòn cao, bền màu, chống bám bẩn, ngăn ngừa sự phát triển của rêu mốc, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và

xuất khẩu.

8.2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Đầu tư chiều sâu về công nghệ sản xuất, áp dụng triệt để công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh.

- Sử dụng nhiên liệu sạch trong sản xuất gạch ốp lát, không còn sử dụng khí than làm nhiên liệu đốt.

9. Đá ốp lát nhân tạo

9.1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) *Về đầu tư:* Đẩy mạnh đầu tư phát triển sản xuất với quy mô lớn gắn với bảo vệ môi trường.

b) *Về công nghệ:* Sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa, sử dụng hệ thống ép, hút chân không trong sản xuất; ứng dụng tối đa công nghệ thông tin.

c) *Về khai thác và sử dụng tài nguyên:* Phát triển các cơ sở gia công chế biến nguyên liệu trong nước; nghiên cứu sản xuất chất kết dính, phụ gia thay thế nguyên liệu nhập khẩu; tận thu phế thải từ khai thác chế biến đá ốp lát tự nhiên để làm nguyên liệu sản xuất.

d) *Về bảo vệ môi trường:* 100% các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý các chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

đ) *Về sản phẩm:* Chú trọng phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao để phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

9.2 Giai đoạn 2031 - 2050

- Đầu tư chiều sâu về công nghệ sản xuất, áp dụng triệt để công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh.

- Đầu tư phát triển sản xuất các loại đá ốp lát nhân tạo có tính năng và thẩm mỹ vượt trội, đa dạng về mẫu mã thay thế đá ốp lát tự nhiên.

10. Vật liệu lợp

10.1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) *Về đầu tư:*

- Khuyến khích đầu tư cải tạo, đổi mới công nghệ, thiết bị nâng cấp các cơ sở sản xuất vật liệu lợp có công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ nhằm tiết kiệm năng lượng, nguyên nhiên liệu, giảm phát thải gây ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích đầu tư sản xuất vật liệu lợp thông minh, tiết kiệm năng lượng; vật liệu lợp sử dụng các loại sợi an toàn với sức khoẻ con người, thân thiện môi trường, bền với biến đổi khí hậu..

- Không đầu tư mới các cơ sở sản xuất tấm lợp amiăng.

b) *Về công nghệ:*

- Công nghệ sản xuất hiện đại có mức độ cơ giới hoá và tự động hoá cao.

- Phát triển công nghệ sản xuất ngói có sử dụng 15%-20% chất thải công nghiệp thay thế nguyên liệu đất sét.

- Khuyến khích ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất tấm lợp để sử dụng sợi an toàn với sức khoẻ con người, thân thiện môi trường.

c) *Về bảo vệ môi trường*

- Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

d) Về sản phẩm:

- Phát triển đa dạng hóa các chủng loại và mẫu mã sản phẩm, nhất là các sản phẩm vật liệu lọc thông minh, tiết kiệm năng lượng; vật liệu lọc sử dụng các loại sợi an toàn với sức khoẻ con người, thân thiện môi trường.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, để tăng tính cạnh tranh sản phẩm trên thị trường trong nước và nước ngoài.

10.2. Giai đoạn 2031 - 2050

Công nghệ sản xuất hiện đại có mức độ cơ giới hoá và tự động hoá cao. Phát triển công nghệ sản xuất ngói có sử dụng 20-30% chất thải công nghiệp thay thế nguyên liệu đất sét; tối ưu hóa chất lượng các sản phẩm vật liệu lọc thông minh, tiết kiệm năng lượng; vật liệu lọc sử dụng các loại sợi an toàn với sức khoẻ con người, thân thiện môi trường, bền với biến đổi khí hậu.

11. Vật liệu san lấp

11.1. Giai đoạn 2021-2030

- Khai thác, sử dụng đất đá thải mỏ tại khu vực huyện Thanh Liêm, huyện Kim Bảng và một số huyện có nguồn thải để làm vật liệu san lấp.

- Nghiên cứu sử dụng các chất thải công nghiệp, chất thải xây dựng, giao thông đạt tiêu chuẩn làm vật liệu san lấp.

- Không cấp phép khai thác các mỏ vật liệu san lấp tại những vị trí gần khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, du lịch, tác động xấu đến cảnh quan và môi trường; vị trí sát đường giao thông, quốc lộ, các vị trí xung yếu nguy hiểm, dễ gây sạt lở đất, ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường.

- Ưu tiên khai thác, sử dụng các khu vực đất đồi, đất hoang hóa, bãi thải khai thác khoáng sản, chất thải công nghiệp,... để làm vật liệu san lấp; sau khi kết thúc khai thác đảm bảo sử dụng thuận lợi cho các mục đích khác phục vụ phát triển kinh tế địa phương.

- Khai thác vật liệu san lấp phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường đặc biệt trong giai đoạn vận chuyển vật liệu đến mặt bằng san lấp và hoàn trả mặt bằng khi kết thúc khai thác, bảo đảm giữ gìn hạ tầng kỹ thuật, giao thông từ nơi khai thác đến nơi san lấp.

11.2. Giai đoạn 2031 - 2050:

Sử dụng tối đa vật liệu thải bỏ của các ngành công nghiệp, khai thác khoáng sản, vật liệu thải bỏ của ngành giao thông, xây dựng, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng nhằm thay thế vật liệu san lấp truyền thống.

12. Một số chủng loại VLXD khác

12.1 Vữa khô trộn sẵn

Vữa khô trộn sẵn là chủng loại VLXD mới, nhằm thay thế cho vữa truyền thống để phục vụ cho việc cơ giới hóa xây dựng tại các công trường, đây là chủng loại sản phẩm đảm bảo chất lượng và hạn chế một phần việc vận chuyển VLXD rời gây ô nhiễm môi trường. Định hướng phát triển trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 như sau:

- *Về đầu tư:*

+ Khuyến khích kêu gọi đầu tư phát triển sản phẩm vữa khô trộn sẵn nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh và cung ứng cho thị trường xây dựng trong nước.

+ Khuyến khích các dự án đầu tư xây dựng tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh hoặc tại các nhà máy xi măng, với công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại.

+ Công suất các nhà máy đầu tư mới không nhỏ hơn 200.000 tấn/năm.

- *Về công nghệ:*

+ Chất lượng các sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam 9204:2012-Về vữa xi măng trộn khô; và các quy định hiện hành;

+ Đầu tư sản xuất bằng công nghệ hiện đại với hệ thống đồng bộ từ các công đoạn: sấy, sàng tuyển, trộn, cân định lượng, đóng bao được xây dựng khép kín. Áp dụng công nghệ thông tin và sản xuất để nâng cao năng suất chất lượng của sản phẩm

- *Về chủng loại và chất lượng sản phẩm:* Sản xuất các loại vữa xây, trát, vữa dán gạch ... đáp ứng nhu cầu thị trường;

- Về môi trường: Các nhà máy phải có nhà xưởng kín, hệ thống lọc bụi theo tiêu chuẩn nhằm hạn chế tối đa phát thải bụi ra môi trường xung quanh

12.2. Gạch terrazzo

Gạch Terrazzo là sản phẩm gạch không nung, dùng để lát vỉa hè, sân vườn. Gạch Terrazzo được sản xuất từ các nguyên liệu như xi măng, cát, đá bụi, đá mi, bột đá, bột màu và hạt đá granite. Gạch được ép dưới áp lực cao nên có khả năng chịu lực tốt. Hiện nay, gạch terrazzo được dùng cho các công trình vỉa hè đường, lát sân nhà, lát công viên, sân trường học, resort, khu đô thị, khu dân cư, nơi sinh hoạt công cộng, bể bơi, khu chung cư, So với các loại gạch vỉa hè khác thì Gạch Terrazzo có nhiều ưu điểm như bề mặt gạch đẹp, đa dạng về màu sắc và hoa văn, khả năng chịu lực tốt, sạch sẽ dễ lau chùi, không ứ nước, dễ thi công và giá thành không quá cao. Định hướng phát triển trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 như sau:

- *Về đầu tư:*

+ Khuyến khích kêu gọi đầu tư sản xuất gạch lát terrazzo nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh và cung ứng cho các tỉnh thành lân cận.

+ Khuyến khích các Dự án đầu tư xây dựng tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm xây dựng hệ thống cung ứng nguyên vật liệu phù hợp và đảm bảo các chỉ tiêu môi trường

+ Công suất mỗi cơ sở không nhỏ hơn 500.000 m²/năm.

- *Về công nghệ:*

+ Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam TCVN 7744:2013-Về gạch Terrazzo.

+ Đầu tư sản xuất bằng công nghệ hiện đại (hệ thống cấp liệu, trộn liệu tự động, hệ thống máy ép, máy mài, đánh bóng tiên tiến, hiện đại) đảm bảo chất lượng sản phẩm, điều kiện lao động và giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường;

- Về môi trường:

+ Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

12.3. Kính xây dựng và các sản phẩm sau kính

- Về đầu tư:

Khuyến khích đầu tư sản xuất sản phẩm kính có chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao như: Kính tiết kiệm năng lượng, kính siêu trắng, siêu mỏng, kính cho pin năng lượng, kính chống cháy, kính cách âm, cách nhiệt, kính nghệ thuật ..; các cơ sở gia công sản phẩm sau kính như: Kính an toàn, kính hộp, kính nhiều lớp, kính tiết kiệm năng lượng, kính trang trí, kính bảo vệ sức khỏe thân thiện với môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Về công nghệ:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam TCVN 7455:2013-Về kính xây dựng, kính phẳng tôi nhiệt; TCVN 7364:2018-Về kính xây dựng, kính dán nhiều lớp chịu nhiệt và các quy định hiện hành.

- Sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, thiết bị hiện đại có khả năng cơ giới hóa và tự động hóa cao, đáp ứng các chỉ tiêu sau:

+ Tiêu hao nhiệt năng < 1.500 kcal/kg sản phẩm;

+ Tiêu hao điện năng < 100 kWh/tấn sản phẩm;

+ Phát thải bụi < 30 mg/Nm³.

- Về bảo vệ môi trường

- Các dây chuyền sản xuất kính phẳng mới đầu tư phải có hệ thống xử lý chất thải theo quy định của pháp luật môi trường; có hệ thống quan trắc khí thải, bụi kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương;

- Các nhà máy gia công sau kính phải có hệ thống thu gom, phương án xử lý chất thải theo đúng quy định, bảo vệ môi trường;

* Về chủng loại và chất lượng sản phẩm:

- Phát triển đa dạng các loại sản phẩm kính chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao theo nhu cầu thị trường;

- Tập trung đầu tư, sản xuất các sản phẩm sau kính đang có nhu cầu cao tại thị trường nội tỉnh và các tỉnh thành lân cận trong khu vực cũng như có lợi thế về thị trường xuất khẩu như:

+ Kính xây dựng cường lực thông thường với các độ dày từ 4mm đến 25mm, kích thước lớn tới 4 x 6 m phục vụ cho xây dựng và làm đồ nội thất;

+ Kính xây dựng cường lực cho trang trí nội ngoại thất với nhiều màu sắc;

+ Kính an toàn dùng làm cửa sổ, hệ thống bao che, mặt dựng các nhà cao tầng và làm các vách ngăn trong xây dựng (kính dán, kính tôi...);

12.4. Một số loại vật liệu trang trí hoàn thiện:

Một số chủng loại sản phẩm VLXD khác đang được sử dụng nhiều trong xây dựng công nghiệp và dân dụng trên địa bàn tỉnh: vật liệu hợp kim nhôm; vật liệu nhựa chất lượng cao; tấm thạch cao; tấm sàn sử dụng vật liệu nhẹ; tấm sàn và tấm

tường lắp ghép; các loại vật liệu xây dựng tính năng cao, thân thiện với môi trường có khả năng cách âm, cách nhiệt khác cần được tỉnh quan tâm đầu tư sản xuất trong giai đoạn tới. Cụ thể như sau:

- Phát triển sản xuất các loại vật liệu hợp kim nhôm phẳng hoặc cong, có trọng lượng nhẹ, độ cứng cao, mẫu mã đẹp, bền với môi trường, dùng để ốp trong và ngoài công trình. Đầu tư gia công sản xuất tấm trần bằng nhôm có màu sắc phong phú, đa dạng về mẫu mã, kiểu dáng, nhẹ và có độ bền cao, thuận tiện cho thi công.

- Phát triển sản xuất vật liệu nhựa: Tấm nhựa lấy ánh sáng tự nhiên cho các công trình xây dựng hiện đại; Cửa nhựa lõi thép chất lượng cao, đa dạng về kiểu dáng, màu sắc, có khả năng cách âm, cách nhiệt, không bị biến đổi hình dạng, không cong vênh, co ngót trong điều kiện thời tiết khí hậu khắc nghiệt.

- Phát triển sản xuất tấm thạch cao: Tấm trần và tấm tường thạch cao đa dạng về chủng loại, có thể tạo nhiều kiểu hoa văn đẹp có tính mỹ thuật cao, có khả năng cách âm, cách nhiệt, chống ẩm và chống cháy.

- Đầu tư sản xuất sàn epoxy giả đá, sàn bằng tấm hợp kim nhôm polyvinil clora lát trực tiếp trên mặt xi măng; sàn có khả năng chịu tải, chống mài mòn cao, chống tĩnh điện, chống trượt, chống ồn, trọng lượng nhẹ.

- Đầu tư sản xuất các loại sàn nâng (*sàn lắp ghép*) phục vụ cho công trình văn phòng và nhà công nghiệp. Đây là loại sàn rất thuận lợi cho việc lắp đặt, sửa chữa thay thế hệ thống đường điện, đường nước, đường khí nóng trong các công trình xây dựng.

Ngoài các chủng loại sản phẩm VLXD đã nêu ở trên, một số chủng loại VLXD không thể thiếu trong xây dựng như: vật liệu lợp; sứ vệ sinh; các loại phụ gia bê tông, phụ gia chống thấm, thảm trải sàn... các sản phẩm VLXD này chưa được đầu tư sản xuất trên địa bàn tỉnh. Khả năng cung ứng các sản phẩm này từ các tỉnh ngoài vào tỉnh Hà Nam rất thuận tiện, dễ dàng. Theo đó, tỉnh Hà Nam sẽ xem xét nếu có nhu cầu đầu tư phát triển các loại sản phẩm VLXD này khi đáp ứng đủ các điều kiện cần thiết.

II. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Các giải pháp tổng thể nhằm thực hiện hiệu quả Đề án Chiến lược phát triển VLXD bao gồm các nội dung: Hoàn thiện thể chế, chính sách; Khai thác tài nguyên khoáng sản tiết kiệm, hiệu quả; Giải pháp về Khoa học - Công nghệ; Giải pháp về thị trường; Giải pháp về nguồn lực lao động; Giải pháp về nguồn vốn đầu tư cho phát triển sản xuất VLXD và Bảo vệ môi trường trong sản xuất.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để thực hiện tốt mục tiêu và định hướng Đề án phát triển VLXD đã đề ra, việc tổ chức thực hiện là một trong những yếu tố có tính chất quyết định, đòi hỏi sự quan tâm, phối hợp của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức, cá nhân trong tỉnh, cụ thể:

1. Sở Xây dựng

- Tổ chức công bố Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 đã được phê duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện tham mưu, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Đề án cho phù hợp với thực tế và

các quy định của pháp luật có liên quan khi cần thiết.

- Tăng cường quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trong sản xuất, lưu thông và đưa vào sử dụng trong các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình thẩm định để trình chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng thuộc đối tượng phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Đề án.

- Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại địa phương, định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cấp mới hoặc thu hồi các giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm VLXD theo quy định đảm bảo nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất VLXD, vật liệu san lấp và theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với Đề án phát triển VLXD đã được phê duyệt.

- Kiểm soát chặt chẽ công tác xây dựng phương án cải tạo phục hồi môi trường kết thúc khai thác mỏ theo quy định. Chủ trì kiểm tra, nghiệm thu công tác phục hồi môi trường và bàn giao cho địa phương quản lý theo quy định.

- Phối hợp, cung cấp, trao đổi thông tin với Sở Xây dựng về việc cấp phép mới, gia hạn, thu hồi, chuyển nhượng các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp, để cân đối cung cầu, đảm bảo nguồn cung nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất VLXD, nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước.

- Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư mới hoặc nâng cấp hệ thống trung tâm kết nối, quản lý, giám sát môi trường tự động từ các doanh nghiệp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn, quản lý và có chế tài xử lý khi vi phạm.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị liên quan, tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường, lĩnh vực quản lý ngành được phân cấp và xử lý vi phạm theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các sở ngành có liên quan, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư mới và điều chỉnh các dự án đầu tư phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh theo quy định, phù hợp với Đề án phát triển VLXD được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Phối hợp, trao đổi, cung cấp thông tin với Sở Xây dựng về các doanh nghiệp cấp mới, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có), Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các doanh nghiệp xin giải thể, dừng hoạt động, ... trong lĩnh vực sản xuất VLXD để Sở Xây dựng nắm bắt kịp thời, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh bổ sung Đề án phát triển VLXD cho phù hợp với thực tiễn, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lĩnh vực VLXD.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh những nội dung liên quan đến xác định quy hoạch lâm nghiệp, chủ trương chuyên mục đích sử dụng rừng, thu hồi rừng, trồng rừng thay thế, dịch vụ môi trường rừng đối với các dự án sản xuất VLXD theo thẩm quyền.

- Hướng dẫn các chủ đầu tư có hoạt động khoáng sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi về trình tự, thủ tục xin cấp phép theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, nghiên cứu đề xuất các giống cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng, môi trường tại diện tích các mỏ đã dừng hoạt động, các bãi thải khai thác mỏ nhằm mang lại hiệu quả kinh tế, cảnh quan và bảo vệ môi trường.

5. Sở Công thương

- Chủ trì, tổ chức hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý, cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và công tác an toàn lao động trong hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định về tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm khai thác khoáng sản theo dự án đầu tư, thiết kế mỏ đã được thẩm định, phê duyệt; kiểm tra, giám sát việc thực hiện quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong khai thác mỏ.

- Tổ chức quảng bá, xúc tiến thương mại trong và ngoài tỉnh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm VLXD của tỉnh.

- Khuyến khích, hỗ trợ chuyển đổi công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường sang công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng cho các cơ sở sản xuất VLXD.

- Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý chất thải công nghiệp của các nhà máy sản xuất công nghiệp, đất đá thải của ngành khai thác khoáng sản để sử dụng, tái sử dụng làm vật liệu xây dựng.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh đặt hàng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về sản xuất vật liệu xây dựng, trong đó ưu tiên các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, sản xuất, tái chế, tận dụng các loại chất thải trong sản xuất vật liệu xây dựng, tiết kiệm tài nguyên, nhiên liệu, năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ môi trường.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn khoa học thuộc ngân sách Nhà nước cho việc nghiên cứu, thiết kế, chế tạo những thiết bị mới, thiết bị phụ trợ, phụ tùng thay thế thuộc lĩnh vực sản xuất VLXD; hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, sản xuất các loại VLXD sử dụng nguyên liệu thay thế, vật liệu mới có tính năng cao, thân thiện với môi trường.

- Hướng dẫn chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, các loại công nghệ mới bằng văn bản và trên các website của tỉnh, phổ biến rộng rãi đến chủ đầu tư, doanh nghiệp và người sử dụng VLXD.

- Thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ các dự án đầu tư về vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật. Quản lý chặt chẽ công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;

tham mưu, đề xuất phương án xử lý đối với công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng lạc hậu, hiệu quả kinh tế thấp, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Giao thông vận tải

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tính toán nhu cầu cung cấp các loại vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp trong xây dựng công trình giao thông, đặc biệt là các công trình trọng điểm quốc gia, của tỉnh như đường cao tốc, đường liên tỉnh, kịp thời đề xuất Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có kế hoạch điều chỉnh bổ sung Đề án *(nếu cần thiết)* đảm bảo tiến độ, nguồn cung VLXD cho các công trình.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan liên quan, chủ đầu tư dự án tăng cường sử dụng sản phẩm VLXD phi truyền thống, vật liệu thải mỏ, vật liệu thay thế đối với các dự án giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng thanh tra, kiểm tra hoạt động các bến bãi, bến thủy nội địa của tỉnh có tập kết các loại sản phẩm, hàng hóa VLXD xử lý vi phạm theo quy định.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra giám sát việc thực hiện vận tải vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh đúng quy định, giảm hư hại hạ tầng giao thông và bảo vệ môi trường.

8. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật và cung cấp thông tin về lĩnh vực vật liệu xây dựng hoạt động trong các khu công nghiệp.

- Đầu tư các triển các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng phải sử dụng dây chuyền công nghệ tiên tiến, hiện đại, cơ giới hóa, tự động hóa.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng trong các khu công nghiệp.

- Thực hiện cung cấp thông tin về hoạt động đăng ký doanh nghiệp, đầu tư lĩnh vực vật liệu xây dựng trong các khu công nghiệp gửi về Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

9. Các Sở, ban, ngành khác của tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Đề án phát triển VLXD được duyệt.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

- Đôn đốc việc chuyển đổi công nghệ và giám sát việc tháo dỡ tại các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng phải tháo dỡ theo quy định của pháp luật.

- Chủ động phối hợp trong kiểm tra, xử lý triệt để các trường hợp khai thác khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng trái phép, không có nguồn gốc hợp pháp. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, tài nguyên khoáng sản chưa khai thác; đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội tại khu vực có khoáng sản theo quy định.

- Có trách nhiệm quản lý hoạt động sản xuất VLXD, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD trên địa bàn. Định kỳ 6 tháng hoặc đột xuất *(theo yêu cầu)* gửi báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

11. Các nhà đầu tư và các doanh nghiệp sản xuất VLXD

- Tuân thủ các quy định pháp luật về đầu tư xây dựng, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Thực hiện lộ trình chuyển đổi công nghệ sản xuất đối với dây chuyền công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường theo Đề án được duyệt.

- Thường xuyên nâng cao năng lực cạnh tranh; nghiên cứu áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, tiết kiệm năng lượng, sử dụng tối đa chất thải công nghiệp, chất thải đô thị, xây dựng, giao thông và nông thôn trong sản xuất VLXD để phát triển ngành theo hướng hiệu quả, bền vững, thân thiện môi trường.

- Lựa chọn các sản phẩm sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường và nền kinh tế; từng bước đổi mới công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiêu hao năng lượng thấp, bảo vệ môi trường để tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, giá thành thấp tạo sức cạnh tranh.

- Tăng cường công tác an toàn lao động, bảo vệ môi trường trong sản xuất. Đầu tư hệ thống thiết bị xử lý chất thải, hệ thống giám sát, quan trắc môi trường tự động kết nối với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

- Định kỳ 6 tháng hoặc đột xuất (*theo yêu cầu*), báo cáo bằng văn bản tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị về Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện chức năng quản lý nhà nước tại địa phương.